

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Khu phố Xà gạch - TT Kiên Lương - Kiên Giang

Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Báo cáo tài chính

Quý III Năm tài chính 2012

Mẫu số B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13 443 129 198	12 861 863 073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50 062 914	1 589 968 730
1. Tiền	111	V.01	50 062 914	1 329 968 730
2. Các khoản tương đương tiền	112			260 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8 835 174 786	4 694 396 071
1. Phải thu khách hàng	131		6 962 201 407	3 846 792 430
2. Trả trước cho người bán	132		1 969 255 022	880 441 069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	81 737 397	145 181 612
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(178 019 040)	(178 019 040)
IV. Hàng tồn kho	140		3 672 111 275	5 351 587 388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 672 111 275	5 351 587 388
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		885 780 223	1 225 910 884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		570 401 697	289 144 521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			770 404 677
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		315 378 526	166 361 686
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		44 704 739 402	42 050 601 779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		41 569 587 885	39 943 288 622
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18 729 331 891	18 650 584 202
- Nguyên giá	222		29 583 296 916	28 320 954 279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10 853 965 025)	(9 670 370 077)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 138 691 732	5 157 874 028
- Nguyên giá	228		6 435 557 600	6 281 557 600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 296 865 868)	(1 123 683 572)



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17 701 564 262	16 134 830 392
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 135 151 517	2 107 313 157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 135 151 517	2 107 313 157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		58 147 868 600	54 912 464 852
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		21 759 960 306	26 715 687 830
I. Nợ ngắn hạn	310		12 608 713 511	23 215 687 830
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	6 804 659 569	6 624 115 648
2. Phải trả người bán	312		215 130 211	5 578 500 167
3. Người mua trả tiền trước	313		619 326 595	341 129 598
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	442 935 058	1 675 963
5. Phải trả người lao động	315		551 014 845	508 177 712
6. Chi phí phải trả	316	V.17	82 087 272	94 603 546
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3 679 166 783	9 250 346 978
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		214 393 178	817 138 218
II. Nợ dài hạn	330		9 151 246 795	3 500 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	9 151 246 795	3 500 000 000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	36 387 908 294	28 196 777 022
I. Vốn chủ sở hữu	410		36 387 908 294	28 196 777 022
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	23 359 610 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 081 379 611	1 081 379 611
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		15 195 380	29 980
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 274 343 303	3 755 757 431
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		58 147 868 600	54 912 464 852
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			



Phạm Văn Cơ

Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Lâm Duy Khánh

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	9 394 622 446	8 255 336 139	26 225 657 998	22 764 916 564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9 394 622 446	8 255 336 139	26 225 657 998	22 764 916 564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	6 049 722 018	5 297 036 018	16 864 175 257	13 990 673 868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3 344 900 428	2 958 300 121	9 361 482 741	8 774 242 696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	164 544 124	1 313 618	201 041 805	63 602 267
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	260 450 909	302 294 186	797 980 418	786 259 021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		260 450 909	302 294 186	797 980 418	786 259 021
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	741 911 388	663 956 186	2 082 394 022	1 733 866 965
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	797 638 729	597 831 404	2 171 907 259	1 856 664 430
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1 709 443 526	1 395 531 963	4 510 242 847	4 461 054 547
11. Thu nhập khác	31		8 795 818		9 695 818	10 200 000
12. Chi phí khác	32		21 836 977		42 767 059	4 671 922
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		- 13 041 159		- 33 071 241	5 528 078
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1 696 402 367	1 395 531 963	4 477 171 606	4 466 582 625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		59 374 085		177 056 634	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1 637 028 282	1 395 531 963	4 300 114 972	4 466 582 625
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		566	597	1 485	1 912

Phạm Văn Cơ

Lâm Duy Khánh

Phạm Văn Cơ
 Kế toán trưởng
 Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Lâm Duy Khánh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4 477 171 606	4 466 582 625
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1 356 777 244	1 442 975 453
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5 738 128)	(63 602 267)
- Chi phí lãi vay	06		797 980 418	786 259 021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6 626 191 140	6 632 214 832
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3 526 663 605)	3 453 128 596
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1 679 476 113	1 667 513 276
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5 109 414 816)	(195 101 502)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1 309 095 536)	12 208 670
- Tiền lãi vay đã trả	13		(797 980 418)	(838 411 382)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(117 682 549)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5 350 000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(602 226 364)	(10 025 544 468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3 152 046 035)	706 008 022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 639 258 325)	(5 922 455 291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5 738 128	63 602 267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 633 520 197)	(5 858 853 024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		13 486 302 329	9 685 778 840
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7 654 511 613)	(6 168 783 145)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1 586 130 300)	(29 800 000)



Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4 245 660 416	3 487 195 695
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1 539 905 816)	(1 665 649 307)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 589 968 730	2 375 949 048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		50 062 914	710 299 741



Phạm Văn Cơ

Lâm Duy Khánh

Phạm Văn Cơ
Kế toán trưởng
Ngày 15 tháng 10 năm 2012

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (Nay là Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang) . Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các lần thay đổi như sau :

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 05 năm 2010;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 03 năm 2012;
- Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp;
- Giấy chứng nhận đầu tư MỞ RỘNG NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL KIÊN GIANG nâng công suất lên 60 triệu viên/năm số 56111000765 cấp ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp;

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.016.990.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- + Khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét;
- + Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- + Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, và các sản phẩm liên : Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- + Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình : Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- + Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng kinh doanh : Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- + Cho thuê xe có động cơ: cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác;
- + Khai thác và thu gom than bùn.

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ

giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	25 – 30 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	18 389 018	42 661 205
Tiền gửi ngân hàng	31 673 896	1 287 307 525
Các khoản tương đương tiền(*)		260 000 00000
Tổng cộng	50 062 914	1 589 968 730

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	6 962 201 407	3 846 792 430
Trả trước cho người bán	1 969 255 022	880 441 069
5.3 Các khoản phải thu khác	81 737 397	145 181 612

**CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	9 013 193 826	4 872 415 111
Dự phòng phải thu khó đòi	(178 019 040)	(178 019 040)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	8 835 174 786	4 694 396 071

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên có liên quan là 3 498 772 630 đồng – xem thêm mục 7.

5.4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2 451 957 084	4 614 574 572
Công cụ, dụng cụ	21 690 594	20 905 926
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	626 507 144	544 676 432
Thành phẩm	571 956 453	117 430 458
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3 672 111 275	5 351 587 388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	3 672 111 275	5 351 587 388

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/06/2012	17 331 739	7 446 486	4 295 935	203 010	29 277 170
Tăng trong kỳ	87 871		218 255		306 126
Giảm khác					
Số dư Cuối kỳ	17 419 610	7 446 486	4 514 190	203 010	29 583 296
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 30/06/2012	5 177 148	3 170 503	1 983 565	113 742	10 444 958
Khấu hao trong kỳ	177 024	92 962	129 898	9 123	409 007
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư Cuối kỳ	5 354 172	3 263 465	2 113 463	122 865	10 853 965
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/06/2012	12 154 591	4 275 98	2 312 372	89 269	18 832 213
Tại ngày Cuối kỳ	12 065 438	4 183 021	2 400 727	80 145	18 729 331

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 609 795 022 đồng.

5.6 Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị tài sản cố định vô hình là chi phí đền bù giải tỏa để có được 70 hecta đất của nhà máy.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mở rộng văn phòng công ty		59 062 278
Thiết bị tạo hình	6 821 694 894	6 840 889 311
Xây dựng nhà xưởng sản xuất	8 892 496 268	8 577 834 705
Chi phí xây dựng cơ bản	1 687 373 100	357 044 098
Nâng cấp đường vào công ty	300 000 000	300 000 000
Tổng cộng	17 701 564 262	16 134 830 392

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.9 Vay ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 12,5%/năm đến 15%/năm. Mục đích vay để mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ phương án sản xuất kinh doanh.

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	215 130 211	5 578 500 167
Người mua trả tiền trước	619 326 595	341 129 598
Tổng cộng	834 456 806	5 919 629 765

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	377 660 725	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59 374 085	
Thuế thu nhập cá nhân	5 900 248	1 675 963
Tổng cộng	442 935 058	1 675 963

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	35 006 188	21 155 475
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		47 108 974
Phải trả về cổ phần hóa – xem thêm mục 7.	163 352 300	163 352 300

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Các khoản phải trả, phải nộp khác – mục 7.	3 480 808 295	9 018 730 229
Tổng cộng	3 679 166 783	9 250 346 978

Trong khoản phải trả các bên liên quan là 3.615.525.657 đồng– xem mục 7.

5.12 Vay dài hạn

Là khoản vay bằng VNĐ từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng; lãi suất từ 13,2% đến 17,28%/năm, mục đích vay đầu tư dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel; khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ "Dự án mở rộng nhà máy gạch Tuynel nâng suất từ 25 lên 40 triệu viên/năm"

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2011	23 359 610 000	1 081 379 611	3 755 757 431	29 980	28 196 777 022
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm	-	-	2 663 086 690	-	2 663 086 690
Trích lập quỹ	-	-	(80 000 000)	80 000 000	-
Chia cổ tức	6 657 380 000	-	(2 701 529 100)	-	3 955 850 900
Sử dụng quỹ	-	-	-	(52 834 600)	(62 834 600)
Giảm khác	-	-	-	(10 000 000)	-
Số dư tại ngày 30/06/2012	30 016 990 000	1 081 379 611	3 637 315 021	17 195 380	34 752 880 012
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1 637 028 282	-	1 637 028 282
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(12 000 000)	-
Tăng khác	-	-	-	10 000 000	-
Số dư cuối kỳ	30 016 990 000	1 081 379 611	5 274 343 303	15 195 380	36 389 908 294

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Kỳ này	Đầu năm
▪ Công ty TNHH 1 TV Đầu tư PTN Kiên Giang	12 393 320 000	9.644.610.000
▪ Ông Lê Quang Tuấn	963 750 000	750.000.000
▪ Ông Nguyễn Chí Nghĩa	282 700 000	220.000.000
▪ Vốn góp của các đối tượng khác	<u>16 377 220 000</u>	<u>12.745.000.000</u>
Tổng cộng	30.016.990.000	23.359.610.000

c. Cổ phần

	Kỳ này	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.001.699	2.335.961

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	2.335.961
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

d. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1 637 028 282	1 395 531 963
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2 894 792	2 335 961
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	566	597

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	3 755 757 431	5 180 049 321
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	4 300 114 972	4 466 582 625
Trích lập quỹ dự phòng tài chính		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	(80 000 000)	(30 000 000)
Các khoản chi khác		
Chia cổ tức	(2 701 529 100)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	5 274 343 303	9 616 631 946

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	8 581 641 138	7 686 645 864
Doanh thu vận chuyển gạch	812 981 308	568 690 275
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	9 394 622 446	8 255 336 139

6.2- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của cửa sản phẩm gạch	5 151 628 164	4 584 880 817
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	898 093 854	712 155 201
Tổng cộng	6 049 722 018	5 297 036 018

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.4- Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	152 773 328	94 076 475
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	105 368 267	53 956 216
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25 761 000	26 846 610
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368 498 122	339 022 639
Chi phí khác bằng tiền	89 510 671	150 054 246
Tổng cộng	741 911 388	663 956 186

6.5- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	306 338 893	189 184 439
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	43 541 068	9 518 119
Chi phí khấu hao tài sản cố định	75 205 944	70 970 914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48 223 120	83 097 048
Chi phí khác	324 329 704	245 060 884
Tổng cộng	797 638 729	597 831 404

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

1. Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang
2. Công ty TNHH 1 TV Phát Triển Nhà Kiên Giang

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn của Công Ty TNHH 1 TV Đầu Tư Phát Triển Nhà Kiên Giang

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu - xem thêm mục 5.3	4 552 716 478	1.867.735.010
Phải trả - xem thêm mục 5.11	(3 615 525 657)	(9 552 093 230)
Tổng cộng	937 190 821	(7 684 358 220)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1 954 192 727	1 572 157 327
Thu lãi trả chậm	56 247 233	

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2012.

Kiên Lương, ngày 15 tháng 10 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM VĂN CƠ

GIÁM ĐỐC



LÂM DUY KHÁNH